



DANH SÁCH PHÒNG THI HẾT HỌC PHẦN SV ĐHCQ HỌC TỰ NGUYỆN ĐỢT 1
KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026
Học phần: Kỹ năng giao tiếp

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số to <i>đ</i>	Ký nộp	Ghi chú
1	001360	1101041424	Nguyễn Xuân	Bình	19/03/2005	CT11A	01		7,0	82	Bình	
2	001361	1101060347	Nguyễn Hữu	Hoàng	21/06/2005	KA11A	01					DK
3	001362	0901020925	Nguyễn Trà	My	12/07/2003	KA9A	01		6,0	25	My	
4	001363	1001020055	Trần Thị Vân	Anh	01/11/2004	KD10B	01		7,0	86	Vân Anh	HP
5	001364	1001020174	Nguyễn Nhật	Linh	08/12/2003	KD10B	01		6,0	93	linh	HP
6	001365	1001021405	Trịnh Ngọc	Anh	21/06/2004	KD10C	01		8,0	71	Anh	
7	001366	1001020022	Đỗ Quốc	Anh	28/02/2004	KD10G	01					HP <i>Vàng</i>
8	001367	1001020900	Mẫn Thị	Trang	28/05/2004	KD10G	01		7,0	60	Trang	
9	001368	1101020997	Trần Nguyễn Thảo	My	28/08/2005	KD11A	01		7,0	37	My	
10	001369	1101021341	Lê Thị Như	Quỳnh	17/04/2005	KD11A	01		6,0	31	Quỳnh	
11	001370	1001020069	Phạm Ngọc	Bích	11/08/2004	KD11B	01		7,5	21	Bích	
12	001371	1001021556	Chu Yến	Nhi	04/08/2004	KD11B	01		6,0	19	Nhi	
13	001372	1101021452	Nguyễn Hồng	Hạnh	05/11/2004	KD11C	01		7,0	68	Hạnh	
14	001373	1101020316	Phạm Minh	Tuấn	08/09/2005	KD11E	01		7,0	99	Tuấn	
15	001374	1201020263	Lê Thanh	Loan	24/10/2006	KD12B	01		6,0	108	Loan	
16	001375	1201020225	Lê Thanh	Lâm	30/09/2006	KD12D	01		6,0	57	Lâm	
17	001376	0810210846	Trần Thị Thu	Hiền	22/10/2002	KD8G	01		7,0	114	Hiền	HP
18	001377	1001010800	Nguyễn Hoàng	Lâm	07/02/2004	NH10A	01		6,5	116	<i>Hoàng</i>	
19	001378	1001010770	Lương Anh	Dũng	22/11/2004	NH11A	01		6,5	90	<i>Anh</i>	
20	001379	1101010890	Trần Ngọc	Quỳnh	05/03/2005	NH11A	01		6,5	73	Quỳnh	
21	001380	0901030111	Hoàng Minh	Trí	28/12/2003	NH11A	01		6,5	39	Trí	
22	001381	1001070433	Nguyễn Đức	Đô	24/11/2004	QL10A	01		6,0	15	Đô	
23	001382	1101031191	Lương Tiến	Hoàng	14/01/2003	QM11A	01		7,0	03	Hoàng	HP
24	001383	1101030355	Lê Kiều	Oanh	07/09/2005	QM11A	01		6,0	132	Oanh	
25	001384	1101030670	Lê Minh	Phương	04/08/2005	QM11A	01		6,5	111	Phương	
26	001385	1201030795	Chu Thùy	Dương	09/08/2005	QM12B	01		7,0	113	Dương	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
27	001386	0901030888	Nguyễn Sinh	Ngọc	05/11/2003	QM9A	01		7,0	28	Ngọc	HP
28	001387	1001030593	Hoàng Tiến	Lâm	30/10/2004	QT10A	01		7,0	52	Tiến	
29	001388	1101030483	Phạm Thị Nguyệt	Anh	13/02/2005	QT11A	01		6,5	29	Anh	
30	001389	1101030543	Nguyễn Thị	Hào	24/03/2005	QT11A	01		6,0	66	Hào	
31	001390	1101031731	Đỗ Thu	Hương	07/08/2005	QT11A	01		7,0	25	Hương	
32	001391	1101031732	Nguyễn Thanh	Ngoan	01/04/2005	QT11A	01		7,0	93	Ngoan	
33	001392	1101021458	Nguyễn Sỹ	Đạt	11/06/2004	QT11C	01		7,0	131	Đạt	
34	001393	1101021457	Đàm Anh	Thu	02/05/2004	QT11C	01		7,0	112	Thu	
35	001394	1201031041	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	09/09/2006	QT12C	01		6,0	70	Quỳnh	
36	001395	0901010849	Phùng Thị Phương	Anh	03/09/2003	QT9B	01		6,0	02	Anh	
37	001396	0901030059	Trần Huy	Thuận	27/11/2003	QT9B	01					HP, ĐK
38	001397	1001010826	Lê Hoàng	Minh	21/09/2004	TC10B	01		6,0	07	Minh	
39	001398	1001010891	Hoàng Anh	Vũ	26/08/2004	TC10B	01		6,0	115	Vũ	
40	001399	1001080382	Đinh Duy	Anh	24/11/2004	TM10A	01		7,0	37	Anh	HP
41	001400	1101080510	Phạm Hải	Đặng	23/02/2005	TM11A	01		8,0	57	Đặng	
42	001401	1101081406	Dương Minh	Tuấn	28/11/2005	TM11A	01		6,0	31	Minh	
43	001402	1201081793	Nguyễn Công	Bách	11/09/2006	TM12A	01					Vàng
44	001403	1201080554	Ngô Hoàng Ánh	Dương	07/01/2006	TM12A	01		7,0	109	Dương	

Tổng số sinh viên dự thi:....40
 Tổng số tờ giấy thi:....40
 Tổng số biên bản:.....0

Ngày 14 tháng 12 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2


 Ng. T. Thuy


 Vu Thi Phung